

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16/5/2025

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hoa;
2. Ông Nguyễn Xuân Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bách - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại phòng xử án, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/2025/TLST-HNGĐ ngày 26/02/2025 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/4/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Y Th, sinh năm 1980,
Địa chỉ: Buôn T, xã N, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.
2. *Bị đơn:* Bà H Ô, sinh năm 1981,
Địa chỉ: Buôn T, xã N, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.
(Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Y Th trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2004 ông Y Th với bà H Ô gặp nhau và sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2021 (ba năm trở lại) thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp tính cách của nhau, bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến hai người sống ly thân từ

năm 2022 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không thể tiếp tục sống chung với nhau nữa và xác định do không đăng ký kết hôn nên ông với bà H Ô không phải là vợ chồng nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông Y Th với bà H Ô là vợ chồng.

Về con chung: Ông Y Th xác định quá trình chung sống ông với bà H Ô có 03 người con chung là H Y, sinh ngày 30/7/2006; Y Đ, sinh ngày 16/12/2011 và H D, sinh ngày 25/6/2018. Hiện tại các con chung đang do bà H Ô chăm sóc, nuôi dưỡng, nay vợ chồng không sống chung với nhau nữa thì ông Y Th đồng ý giao các con chung cho bà H Ô có nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng thì ông Y Th không đồng ý cấp dưỡng vì cho rằng đã để lại hết toàn bộ tài sản chung của hai vợ chồng cho bà H Ô quản lý, sử dụng.

Về tài sản chung và nợ chung: Các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông thuộc trường hợp là người đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tại xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, đã được giải thích về quyền, nghĩa vụ thuộc đối tượng được hưởng sự trợ giúp pháp lý Nhà nước nhưng bản thân ông có thể tự mình bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nên không yêu cầu trợ giúp pháp lý. Tại địa phương ông không thuộc hộ nghèo hay cận nghèo gì.

*** Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà H Ô trình bày:**

Năm 2004 bà H Ô với ông Y Th gặp nhau và sống chung với nhau như vợ chồng nhưng có đăng ký kết hôn hay không thì bà không nhớ và cũng không có giấy kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2021 (ba năm trở lại) thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp tính cách của nhau, bất đồng quan điểm sống, ông Y Th uống rượu say xỉn không quan tâm đến cuộc sống vợ con nên dẫn đến hai người sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không thể tiếp tục sống chung với nhau nữa nên đồng ý ly hôn với ông Y Th.

Về con chung: Bà H Ô xác định quá trình chung sống bà với ông Y Th có 03 người con chung là H Y, sinh ngày 30/7/2006; Y Đ, sinh ngày 16/12/2011 và H D, sinh ngày 25/6/2018. Hiện tại các con chung đang do bà H Ô chăm sóc, nuôi dưỡng, nay vợ chồng không sống chung với nhau nữa thì ông Y T đồng ý giao các con chung cho bà H Ô có nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành thì bà đồng ý. Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng thì bà yêu cầu ông Y Th cấp dưỡng một tháng 1.000.000 đồng/con chung cho con chung là Y Đ và H D đến khi đủ tuổi thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà thuộc trường hợp là người đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tại xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn đã được giải thích về quyền, nghĩa vụ của mình thuộc đối tượng được hưởng sự trợ giúp pháp lý Nhà nước nhưng bản thân bà

có thể tự mình bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nên không yêu cầu trợ giúp pháp lý. Tại địa phương không thuộc hộ nghèo hay cận nghèo gì.

* Theo biên bản xác minh ngày 06/3/2025 và ngày 08/5/2025 tại Ủy ban nhân dân xã Nam Ka, huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk có nội dung như sau:

Ông Y Th và bà H Ô là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Quá trình chung sống hai người có 03 con chung là H Y, sinh ngày 30/7/2006; Y Đ, sinh ngày 16/12/2011 và H D, sinh ngày 25/6/2018, hiện tại các con chung đang do bà H Ô và ông Y Th chăm sóc, nuôi dưỡng. Khoảng 3 năm gần đây giữa ông Y Th với bà H Ô xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, công việc của hai người chủ yếu làm nông, ngoài việc làm nông còn đi làm thuê có nguồn thu nhập không ổn định trung bình giao động từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng và một số nguồn thu nhập khác đủ đáp ứng nhu cầu cuộc sống cá nhân.

* Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên trên 07 tuổi đối với con chung Y Đ, sinh ngày 16/12/2011 xác định được nếu ông Y Th và bà H Ô không sống chung với nhau nữa con chung Y Đ có nguyện vọng ở với bà H Ô.

*** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc phát biểu:**

Thẩm quyền thụ lý vụ án: Theo đơn khởi kiện và các thông tin, yêu cầu của nguyên đơn, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Vấn đề thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án xác minh và lấy lời khai của các đương sự đúng theo quy định tại Điều 97, 98, khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và việc tổng đạt văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định tại Điều 170 đến Điều 175, Điều 177 và 179 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử (HĐXX): Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm HĐXX nghị án, HĐXX, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đối với quan hệ hôn nhân: Xét quá trình chung sống giữa ông Y Th và bà H Ô xảy ra nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Năm 2004 hai người sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Nay ông Y Th kiên quyết không muốn sống chung với bà H Ô nữa và đề nghị Tòa án không công nhận ông Y Th và bà H Ô là vợ chồng là có căn cứ cần chấp nhận.

Đối với con chung: Ông Y Th và bà H Ôn M có 03 con chung là H Y, sinh ngày 30/7/2006; Y Đ, sinh ngày 16/12/2011 và H D, sinh ngày 25/6/2018. Hiện tại con chung H D và Y Đ đang ở với bà H Ô và con chung Y Đ có nguyện vọng tiếp tục ở với bà H Ô; ông Y Th và bà H Ô cũng thống nhất đối với nguyện vọng của con chung nên cần giao con chung Y Đ và H D cho bà H Ô chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên là phù hợp. Đối với con chung là H Y đã đủ tuổi thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng bị đơn yêu cầu ông Y Th phải có nghĩa vụ cấp dưỡng 1 triệu đồng/01 con chung cho 02 con chung là Y Đ và H D, xét thấy ông Y Th nghề nghiệp chủ yếu làm nông, có mức thu nhập thấp và không ổn định, do đó mức cấp dưỡng mà bị đơn yêu cầu chưa phù hợp, để đáp ứng cầu thiết yếu của con chung và căn cứ vào mức thu nhập hiện tại của ông Y Th nên cần buộc ông Y Th phải cấp dưỡng cho mỗi con chung một tháng là 700.000 đồng là phù hợp.

Về tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Y Th yêu cầu Tòa án giải quyết là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại buôn T, xã Ea N, huyện L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lắc theo quy định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản và triệu tập tham gia tố tụng để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, HĐXX thực hiện việc xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Đối với quan hệ hôn nhân: Năm 2004 ông Y Th và bà H Ô tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng tại buôn T, xã N, huyện L, tỉnh Đắk Lắk nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương là có căn cứ vì chính quyền địa phương UBND xã N đã xác nhận thông tin này tại biên bản xác minh ngày 06/3/2025 nên ông Y Th có đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng là có cơ sở. Theo quy định tại khoản Điều 11 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định “*Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà sống chung với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng*” Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này...*” Hội đồng xét xử xét thấy ông Y Th và bà H Ô sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2004 nhưng không

có đăng ký kết hôn, hiện nay hai người không sống chung với nhau nữa và ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Tại phiên tòa lần hai không ai có ý kiến phản hồi gì về quan hệ hôn nhân này và đều vắng mặt nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y Thái. Căn cứ khoản 1 Điều 131 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, các điều 11, 87 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, HĐXX tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với ông Y Th và bà H Ô.

[3.2] Đối với con chung: Ông Y Th và bà H Ô đều xác định hai người có 03 con chung là H Y, sinh ngày 30/7/2006; Y Đ, sinh ngày 16/12/2011 và H D Mlô, sinh ngày 25/6/2018, hiện tại các con chung đang ở với bà H Ô, các bên thống nhất giao các con chung cho bà H Ô tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên xét thấy bà H Ô là người có đủ năng lực hành vi dân sự, sự thỏa thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái với pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận giao con chung Y Đ và H D cho bà H Ô chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên. Đối với con chung là H Y đã đủ tuổi thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết.

[3.3] Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng bị đơn yêu cầu ông Y Th phải có nghĩa vụ cấp dưỡng 1 triệu đồng/01 con chung cho 02 con chung là Y Đ và H D, xét thấy nghề nghiệp của ông Y Th chủ yếu làm nông, có mức thu nhập thấp và không ổn định nên mức cấp dưỡng mà bị đơn yêu cầu là chưa phù hợp với mức thu nhập của người làm nông hiện nay. Để đáp ứng nhu cầu thiết yếu và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, căn cứ vào tình hình thực tế khả năng về mức thu nhập hiện nay của ông Y Th cần buộc ông Y Th phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con chung mỗi con chung 700.000 đồng/tháng là phù hợp.

[3.4] Đối với tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tiền tạm ứng án phí và án phí: Ông Y Th là người nộp đơn khởi kiện giải quyết việc ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng thuộc trường hợp người đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tại xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí trước khi thụ lý vụ án và án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144; 147; 220; 227; 228; 235; 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 131 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 87 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện

kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y Th. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng đối với ông Y Th và bà H Ô.

2. Về con chung: Ông Y Th và bà H Ô có 03 con chung là H Y, sinh ngày 30/7/2006; Y Đ, sinh ngày 16/12/2011 và H D, sinh ngày 25/6/2018.

- Giao con chung H Y và Y Đ cho bà H Ô trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên.

- Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Buộc ông Y Th có nghĩa vụ cấp dưỡng 700.000 đồng (*bảy trăm nghìn đồng*)/tháng cho con chung H Y và 700.000 đồng (*bảy trăm nghìn đồng*)/tháng cho con chung Y Đ đến khi các con chung đủ tuổi thành niên.

- Ông Y Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Đối với con chung H Y, sinh ngày 30/7/2006 đã đủ tuổi thành niên các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung cho ông Y Th.

5. Về tiền tạm ứng án phí: Ông Y Th thuộc trường hợp người đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tại xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn nên đã được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí trước khi thụ lý vụ nên không xem xét.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Lắk;
- UBND xã Nam Ka;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Công Cường